

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	12.205.900.000	6.230.000.000	5.975.900.000	19.670.376.410	10.020.377.000	9.649.999.410	161,15	160,84	161,48
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	551.647.000		551.647.000	658.090.000		658.090.000	119,30		119,30
	Chi dân quân tự vệ	402.247.000		402.247.000	477.618.000		477.618.000	118,74		118,74
	Chi trật tự an toàn xã hội	149.400.000		149.400.000	180.472.000		180.472.000	120,80		120,80
1	Chi giáo dục	790.000.000	620.000.000	170.000.000	228.679.000		228.679.000	28,95		134,52
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	133.640.000		133.640.000	140.689.000		140.689.000	105,27		105,27
4	Chi văn hóa, thông tin	135.000.000		135.000.000	673.470.000	500.000.000	173.470.000	498,87		128,50
5	Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000	11.323.000		11.323.000	37,74		37,74
6	Chi thể dục, thể thao	50.000.000		50.000.000	83.645.000		83.645.000	167,29		167,29
7	Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000	83.811.000		83.811.000	167,62		167,62
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.583.261.000	3.260.000.000	323.261.000	9.548.910.000	8.769.613.000	779.297.000	266,49	269,01	241,07
	Giao thông	3.006.000.000	2.856.000.000	150.000.000	4.733.923.000	4.137.275.000	596.648.000	157,48	144,86	397,77
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	577.261.000	404.000.000	173.261.000	4.814.987.000	4.632.338.000	182.649.000	834,11	1.146,62	105,42
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.413.872.000	2.350.000.000	4.063.872.000	7.527.924.681	750.764.000	6.777.160.681	117,37	31,95	166,77
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				3.061.484.000		3.061.484.000			
	Quản lý Nhà nước	5.112.114.000	2.350.000.000	2.762.114.000	5.894.964.181	750.764.000	5.144.200.181	115,31	31,95	186,24
	Đảng Cộng sản Việt Nam	668.015.000		668.015.000	775.775.500		775.775.500	116,13		116,13
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	150.047.000		150.047.000	240.725.000		240.725.000	160,43		160,43

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH QT/DT(%)
-----	----------	---------	------------	------------------

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	88.170.000		88.170.000	108.912.000		108.912.000	123,53		123,53
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	93.534.000		93.534.000	124.912.000		124.912.000	133,55		133,55
	Hội Cựu chiến binh	69.401.000		69.401.000	94.412.000		94.412.000	136,04		136,04
	Hội Nông dân	139.095.000		139.095.000	158.281.000		158.281.000	113,79		113,79
	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	93.496.000		93.496.000	129.943.000		129.943.000	138,98		138,98
10	Chi cho công tác xã hội	273.480.000		273.480.000	346.198.000		346.198.000	126,59		126,59
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	197.000.000		197.000.000	229.868.000		229.868.000	116,68		116,68
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội	6.480.000		6.480.000						
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	70.000.000		70.000.000	108.830.000		108.830.000	155,47		155,47
	Khác				7.500.000		7.500.000			
11	Chi khác									
	Chi khác	50.000.000		50.000.000						
	Chi khác									
12	Dự phòng	145.000.000		145.000.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				367.636.729		367.636.729			
	Nộp trả ngân sách cấp trên									